BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**947.856.391.501**	**814.300.044.174**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**15.940.542.942**	**14.218.168.704**
111	1. Tiền		15.940.542.942	14.218.168.704
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**575.673.298.237**	**499.392.831.902**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	582.806.452.021	496.246.563.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.618.890.230	25.150.629.223
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.177.088.184	11.104.771.764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.929.132.198)	(33.109.132.198)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**351.780.031.325**	**298.386.892.096**
141	1. Hàng tồn kho		351.780.031.325	298.386.892.096
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.462.518.997**	**2.302.151.472**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.462.518.997	2.302.151.472
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**399.370.236.787**	**351.891.439.918**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**67.607.630.640**	**70.000.000.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	70.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**86.106.916.026**	**90.587.994.482**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	71.565.832.763	75.959.814.319
222	- *Nguyên giá*		*232.158.765.289*	*231.481.492.562*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(160.592.932.526)*	*(155.521.678.243)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.541.083.263	14.628.180.163
228	- *Nguyên giá*		*18.288.889.829*	*18.288.889.829*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.747.806.566)*	*(3.660.709.666)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**78.515.069.070**	**27.488.727.414**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		78.515.069.070	27.488.727.414
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**146.590.000.000**	**146.590.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**20.550.621.051**	**17.224.718.022**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.550.621.051	17.224.718.022
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.347.226.628.288**	**1.166.191.484.092**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**795.517.089.393**	**668.654.162.431**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**793.297.077.143**	**666.322.150.181**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	302.267.984.635	209.651.952.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.114.435.730	439.744.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.598.860.153	4.012.063.592
314	4. Phải trả người lao động		3.486.006.684	8.003.687.272
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.393.731.308	1.172.178.099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.451.971.355	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.857.514.432	865.729.690
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	445.026.300.106	423.509.790.102
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.100.272.740	17.766.048.194
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.220.012.250**	**2.332.012.250**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.220.012.250	2.332.012.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**551.709.538.895**	**497.537.321.661**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**551.709.538.895**	**497.537.321.661**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.297.556.108	28.297.556.108
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.619.614.080	21.447.396.846
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*65.419.896.846*	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*10.199.717.234*	*21.447.396.846*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.347.226.628.288**	**1.166.191.484.092**

Võ Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Hữu Thể
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.130.904.949.175**	**973.038.023.390**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.234.001.506	6.760.143.262
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.124.670.947.669**	**966.277.880.128**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.078.921.012.075**	**929.408.963.099**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**45.749.935.594**	**36.868.917.029**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.564.862.120	2.611.845.943
22	7. Chi phí tài chính	25	6.651.039.168	7.335.689.860
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.651.039.168*	*7.335.689.860*
25	8. Chi phí bán hàng	26	17.591.394.977	13.894.312.539
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.071.932.295	6.745.160.461
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.000.431.274**	**11.505.600.112**
31	11. Thu nhập khác	28	1.574.448	168.099.226
32	12. Chi phí khác	29	252.359.179	252.141.727
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(250.784.731)**	**(84.042.501)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**12.749.646.543**	**11.421.557.611**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.549.929.309	2.284.311.522
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10.199.717.234**	**9.137.246.089**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***12.749.646.543***	***11.421.557.611***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.158.351.183	6.123.968.373
03	- Các khoản dự phòng		(180.000.000)	(60.000.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.564.862.120)	(2.630.027.761)
06	- Chi phí lãi vay		6.651.039.168	7.335.689.860
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***22.814.174.774***	***22.191.188.083***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(146.218.103.389)	(86.543.545.054)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.393.139.229)	(102.273.873.821)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		110.087.189.977	33.255.461.165
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.325.903.029)	(4.326.273.964)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.352.571.003)	(6.909.933.201)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.923.395.039)	(5.147.019.593)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.494.536.546
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.665.775.454)	
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(83.977.522.392)***	***(144.259.459.839)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.703.614.383)	(2.860.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(606.578.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.887.001.009	2.742.401.498
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***64.183.386.626***	***(705.994.684)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		984.116.510.004	816.275.790.429
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(962.600.000.000)	(676.936.779.133)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***21.516.510.004***	***139.339.011.296***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.722.374.238**	**(5.626.443.227)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.218.168.704**	**10.694.428.470**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**15.940.542.942**	**5.067.985.243**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức khấu hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.887.262.983	69.980.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.053.279.959	14.148.188.237
	15.940.542.942	**14.218.168.704**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**79.950.000.000**	-	**79.950.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**66.640.000.000**	-	**66.640.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	-	**146.590.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

(*) Trong năm 2017, Theo nghị quyết ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức, Công ty liên kết thực hiện tăng vốn điều lệ từ 233 tỷ đồng lên 304 tỷ đồng bằng nguồn lợi nhuận để lại. Theo đó Công ty nhận được khoản cổ tức bằng cổ phiếu từ Công ty liên kết với số lượng cổ phần tăng thêm là 2.032.520 cổ phiếu tương đương giá trị là 20.325.200.000 VND và không làm thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại Công ty liên kết.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	25.194.474.300	25.296.797.039
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	71.047.262.259	70.337.620.552
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	417.987.937.226	210.067.499.680
- Công ty TNHH Phúc Tiến	22.769.948.896	32.264.267.483
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.414.459.980	158.280.378.359
	650.414.082.661	**496.246.563.113**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**6.551.986.614**	**22.704.282.798**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
-Công ty CP Sản Xuất - Xây Lắp - Thương Mại Đại An	2.525.000.000	-	947.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Quang Minh	10.909.537.586	-	7.800.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	4.184.352.644	-	16.403.629.223	-
	17.618.890.230	**-**	**25.150.629.223**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	-	-	70.000.000.000	-
	-	-	**70.000.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.138.889	-	602.777.778	-
Tạm ứng	6.214.007.914	-	6.239.324.488	-
Ký cược, ký quỹ	1.580.000.000	-	3.363.000.000	-
Phải thu khác	129.941.381	-	899.669.498	-
	8.177.088.184	**-**	**11.104.771.764**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9.446.128.448	-	9.626.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
	32.929.132.198	**-**	**33.109.132.198**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	47.148.355.751	-	42.840.071.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.073.978.123	-	116.189.193.802	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.789.412.234	-	7.055.822.965	-
Thành phẩm	158.767.002.816	-	132.300.520.978	-
Hàng hoá	1.282.401	-	1.282.401	-
	351.780.031.325	**-**	**298.386.892.096**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	78.515.069.070	27.488.727.414
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (1)	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Lengend City (2)	52.976.067.250	18.914.181.960
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendora	16.964.456.366	
	78.515.069.070	**27.488.727.414**

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng sử dụng dụng đất là dịch vụ thương mại với diện tích đất 4.716m2 tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 theo đó lô đất CC4 có sự điều chỉnh như sau: Chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; Diện tích đất từ 4.716m2 xuống còn 4.248m2; Mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; Tầng cao tối đa là 5 tầng; Hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần.

Ngày 29/12/2017 VG PIPE đã họp thống nhất với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị để thống nhất các điều chỉnh theo Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 và đồng ý vẫn giữ nguyên giá trị Hợp đồng số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010, đồng thời Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị sẽ tiến hành tạm bàn giao mặt bằng lô đất CC4 cho VG PIPE để thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty; Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha. Theo Nghị Quyết HĐQT số 06/2017-NQHĐQT ngày 16/10/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đồng ý thanh lý trước thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/HTKD ký ngày 01 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID); hoàn trả lại số tiền Công ty VGID đã góp để thực hiện dự án do Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID) đã thực hiện giải thể Công ty; Công ty VGPIPE thành lập Ban Quản lý dự án để tiếp tục triển khai các công việc tiếp theo của Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá	97.870.542.413,00	105.398.511.123,00	26.613.864.308	1.598.574.718	231.481.492.562
Số dư đầu năm	97.870.542.413,00	105.398.511.123,00	26.613.864.308	1.598.574.718	231.481.492.562
- Mua trong năm	-	677.272.727	-	0	677.272.727
Số dư cuối năm	**97.870.542.413**	**106.075.783.850**	**26.613.864.308**	**1.598.574.718**	**232.158.765.289**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.254.841.279	97.826.820.685	17.841.441.561	1.598.574.718	155.521.678.243
- Khấu hao trong năm	875.966.505	2.754.779.440	1.440.508.338	-	5.071.254.283
Số dư cuối năm	**39.130.807.784**	**100.581.600.125**	**19.281.949.899**	**1.598.574.718**	**160.592.932.526**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	59.615.701.134	7.571.690.438	8.772.422.747	-	75.959.814.319
Tại ngày cuối năm	**58.739.734.629**	**5.494.183.725**	**7.331.914.409**	**-**	**71.565.832.763**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.473.826.613 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số dư cuối năm	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.590.884.666	69.825.000	3.660.709.666
- Khấu hao trong năm	87.096.900	-	87.096.900
Số dư cuối năm	**3.677.981.566**	**69.825.000**	**3.747.806.566**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.628.180.163	-	14.628.180.163
Tại ngày cuối năm	**14.541.083.263**	**-**	**14.541.083.263**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.014.501.612	6.058.617.761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	11.790.000.000	7.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	261.092.296	3.313.369.524
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.485.027.143	652.730.737
	20.550.621.051	**17.224.718.022**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- C.ty Cổ phần XNK và TMTH Miền Bắc	90.755.005.142	-	41.207.898.933	41.207.898.933
- C.ty CP TM và VT Việt Đức	60.934.232.763	-	44.121.289.782	44.121.289.782
- Công ty CP xây lắp điện 1	20.102.006.450	-		
- C.ty CP Sản Xuất Thép Việt Mỹ	41.476.149.000	-	557.009.355	
- C.ty TNHH GT Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	29.485.959.525	-	14.768.592.410	
Phải trả các đối tượng khác	59.514.631.755	-	108.997.161.702	61.484.454.087
	302.267.984.635	**-**	**209.651.952.182**	**146.813.642.802**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan.	**5.730.170.634**	**5.730.170.634**	**557.009.355**	**557.009.355**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.044.193.380	6.044.193.380	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.923.395.039	2.549.929.309	3.923.395.039	-	2.549.929.309
Thuế Thu nhập cá nhân	-	88.668.553	180.075.210	219.812.919	-	48.930.844
Thuế Tài nguyên	-	-	18.522.000	18.522.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	**4.012.063.592**	**8.796.719.899**	**10.209.923.338**	**-**	**2.598.860.153**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	447.075.641	148.607.476
- Chi phí phải trả khác	2.946.655.667	1.023.570.623
	3.393.731.308	**1.172.178.099**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	303.342.009	611.657.767
- Bảo hiểm xã hội	396.875.000	-
- Bảo hiểm y tế	71.936.000	8.398.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.750.000	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	7.937.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.045.673.923	245.673.923
	10.857.514.432	**865.729.690**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.220.012.250	2.332.012.250
	2.220.012.250	**2.332.012.250**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên [1]	251.009.633.600	251.009.633.600	477.900.000.000	492.300.000.000	236.609.633.600	236.609.633.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên [2]	75.638.994.775	75.638.994.775	209.516.510.004	210.800.000.000	74.355.504.779	74.355.504.779
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc [3]	44.950.781.656	44.950.781.656	146.900.000.000	131.800.000.000	60.050.781.656	60.050.781.656
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc [4]	4.550.000.000	4.550.000.000	87.000.000.000	62.700.000.000	28.850.000.000	28.850.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc [5]	47.360.380.071	47.360.380.071	62.800.000.000	65.000.000.000	45.160.380.071	45.160.380.071
	423.509.790.102	**423.509.790.102**	**984.116.510.004**	**962.600.000.000**	**445.026.300.106**	**445.026.300.106**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1509578/HĐTD ngày 13/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 01/10/2018;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 6,8%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.071.0048/2017-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 14/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 10/07/2018;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06817022/HĐTD ngày 24/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 7%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

(4) Hợp đồng tín dụng số HDTD3902017233 ngày 06/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 7%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ phát sinh với Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm theo Hợp đồng thế chấp và các phụ lục có liên quan.

(5) Hợp đồng tín dụng số HĐHM/VPB-OTVD ngày 27/02/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa cho nhà cung cấp, thanh toán lương công nhân, Phát hành các loại bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn), phát hành L/C/UPAS, L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh ống thép và thương mại phôi thép;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi, lãi suất áp dụng với dư nợ vay hiện tại là 6,6%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của bên vay; hàng hóa được hình thành từ L/C.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**		**26.337.674.100**		**48.448.731.731**	**520.618.892.530**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	39.197.640.152	39.197.640.152
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(56.399.565.000)	(56.399.565.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	1.959.882.008	1.959.882.008	(9.799.410.037)	(5.879.646.021)
Số dư cuối năm trước	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	-	**28.297.556.108**	**1.959.882.008**	**21.447.396.846**	**497.537.321.661**
Số dư đầu năm nay	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	-	**28.297.556.108**	**1.959.882.008**	**21.447.396.846**	**497.537.321.661**
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	43.972.500.000	43.972.500.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.199.717.234	10.199.717.234
Số dư cuối năm nay	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	-	**28.297.556.108**	**1.959.882.008**	**75.619.614.080,00**	**551.709.538.895**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ông Lê Minh Hải	7,60%	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
- Các cổ đông khác	86,12%	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000
	100%	**375.997.100.000**	**100%**	**375.997.100.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.297.556.108	28.297.556.108
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	30.257.438.116	**30.257.438.116**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	642.594.383.986	511.245.600.360
Doanh thu bán thành phẩm	487.991.164.506	448.467.536.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319.400.683	13.324.886.519
	1.130.904.949.175	**973.038.023.390**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	**13.473.559.696**	**32.435.148.905**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.204.572.886	6.752.536.898
Hàng bán bị trả lại	29.428.620	-
Giảm giá hàng bán	-	7.606.364
	6.234.001.506	**6.760.143.262**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	632.997.588.689	511.901.879.519
Giá vốn của thành phẩm đã bán	444.730.945.978	403.798.023.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.192.477.408	13.709.059.737
	1.078.921.012.075	**929.408.963.099**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.564.862.120	2.611.845.943
	1.564.862.120	**2.611.845.943**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.651.039.168	7.335.689.860
	6.651.039.168	**7.335.689.860**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.995.949	326.635.355
Chi phí nhân công	2.381.625.488	2.449.553.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	764.773.098	573.639.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.967.355.879	10.009.241.591
Chi phí khác bằng tiền	454.644.563	535.242.249
	17.591.394.977	**13.894.312.539**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.346.866.608	452.611.961
Chi phí nhân công	4.527.706.668	3.991.359.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.430.503	1.011.559.875
Thuế, phí, lệ phí	120.691.610	163.765.645
Hoàn nhập dự phòng	(180.000.000)	(60.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.998.389	725.331.997
Chi phí khác bằng tiền	897.238.517	460.531.003
	10.071.932.295	**6.745.160.461**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	18.181.818
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.506.000	147.142.857
Thu nhập khác	68.448	2.774.551
	1.574.448	**168.099.226**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản	252.110.001	252.110.001
Chi phí khác	249.178	31.726
	252.359.179	**252.141.727**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.749.646.543	11.421.557.611
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.749.646.543	11.421.557.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**2.549.929.309**	**2.284.311.522**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.923.395.039	5.147.019.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.923.395.039)	(5.147.019.593)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.549.929.309**	**2.284.311.522**

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất ống thép, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Doanh thu		**13.473.559.696**	**32.435.148.905**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	12.941.336.465	2.522.634.999
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	26.986.000	29.214.968.219
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	505.237.231	697.545.687
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**928.126.656**	**299.416.814**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	31.665.000	31.665.000
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	83.990.256	73.010.900
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	812.471.400	194.740.914
Lãi cho vay vốn		**1.400.361.111**	**2.600.000.001**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.400.361.111	2.600.000.001

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**6.551.986.614**	**22.704.282.798**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	6.551.986.614	8.529.787.521
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	14.174.495.277
Cho vay dài hạn		-	**70.000.000.000**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết		70.000.000.000
Phải thu khác		**253.138.889**	**602.777.778**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	253.138.889	602.777.778
Phải trả người bán ngắn hạn		**5.730.170.634**	**557.009.355**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	5.730.170.634	557.009.355
Người mua trả tiền trước		**8.674.872.956**	-
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	8.674.872.956	-
Phải trả khác		-	**18.468.000.000**
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	-	18.468.000.000

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018